

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 31/03/2016



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Bà Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

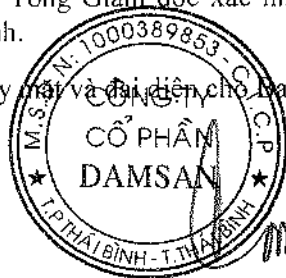
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng Quý phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 05 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		812,125,326,363	833,183,368,790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	108,259,384,846	84,069,691,424
1. Tiền	111		48,529,384,846	17,073,220,641
2. Các khoản tương đương tiền	112		59,730,000,000	66,996,470,783
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		279,235,313,995	360,870,225,642
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	279,235,313,995	360,870,225,642
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201,074,283,766	202,176,784,734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	112,233,162,129	113,517,301,849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	25,220,679,829	24,854,591,815
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,432,500,000	1,432,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	65,744,058,375	65,928,507,637
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3,556,116,567)	(3,556,116,567)
IV. Hàng tồn kho	140		203,967,610,482	171,181,878,849
1. Hàng tồn kho	141	V.7	203,967,610,482	171,181,878,849
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,588,733,274	14,884,788,141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,402,862,479	14,049,014,972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1,185,870,795	835,773,169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225,342,753,047	222,501,550,676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,575,856,600	3,575,856,600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	3,575,856,600	3,575,856,600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		195,029,090,652	205,320,755,896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	163,688,684,541	173,058,793,816
- Nguyên giá	222		359,839,893,519	365,755,655,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(196,151,208,978)	(192,696,861,384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	29,782,627,392	30,667,259,889
- Nguyên giá	225		35,385,299,873	35,385,299,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,602,672,481)	(4,718,039,984)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,557,778,719	1,594,702,191
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(727,527,656)	(690,604,184)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,608,817,648	1,082,870,882
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,608,817,648	1,082,870,882
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12		0
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,128,988,147	12,522,067,298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	11,065,777,453	12,458,856,604
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		63,210,694	63,210,694
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,037,468,079,410	1,055,684,919,466
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		814,285,520,763	821,579,307,588
I. Nợ ngắn hạn	310		751,604,823,118	758,898,609,943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	142,426,122,243	145,285,790,281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3,712,875,005	3,541,824,318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,398,874,487	1,931,893,798
4. Phải trả người lao động	314		2,978,554,864	2,770,045,105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,259,552,049	508,930,564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		513,635,970	513,635,970
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	13,086,889,002	7,821,513,438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	583,107,013,837	595,403,670,808
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,121,305,661	1,121,305,661
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		62,680,697,645	62,680,697,645
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	7,420,500,000	7,420,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	55,260,197,645	55,260,197,645
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223,182,558,647	234,105,611,977
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	223,182,558,647	234,105,611,977

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

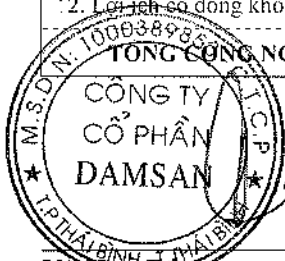
CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,700,000,000	160,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,700,000,000	160,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,900,000	322,900,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,703,588,079	3,703,588,079
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,080,857,612	55,413,910,942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,343,910,942	36,953,550,295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,736,946,670	18,460,360,647
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			15,081,188,680	11,671,188,680
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,037,468,079,410	1,055,684,919,565



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 05 năm 2016

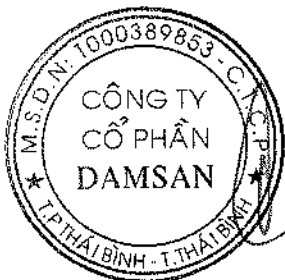
Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Hoàng Kim Thu
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.1	262,328,262,272	252,211,430,105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		262,328,262,272	252,211,430,105
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	250,362,209,396	234,157,419,211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		11,966,052,876	18,054,010,894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	5,911,786,308	2,528,119,586
7. Chi phí tài chính	22	V.4	9,206,610,219	9,123,204,307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	7,148,053,539
8. Chi phí bán hàng	25	V.5	2,179,371,501	2,826,616,605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	5,755,102,261	7,006,633,481
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		736,755,203	1,625,676,087
11. Thu nhập khác	31	V.7	3,771,874,384	307,423,302
12. Chi phí khác	32		1,504,775,281	522,615
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,267,099,103	306,900,687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,003,854,306	1,932,576,774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.8	1,266,907,636	365,123,652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,736,946,670	1,567,453,122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 05 năm 2016

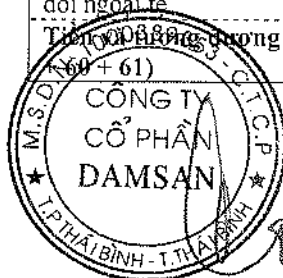
Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Hoàng Kim Thu
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		279,766,935,299	1,165,352,654,819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-266,672,778,366	-946,099,399,072
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7,546,323,127	-35,839,715,036
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-8,259,788,234	-32,261,058,136
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1,800,000,000	-2,255,617,300
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,934,838,102	224,231,412,268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-27,268,696,872	-195,088,141,512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,154,186,802	178,040,136,031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-172,557,567	-522,229,451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-172,557,567	-522,229,451
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3,410,000,000	71,590,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		274,456,712,383	698,563,699,919
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-249,392,177,413	-938,255,959,499
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28,474,534,970	-168,102,259,580
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		31,456,164,205	9,415,647,000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,073,220,641	7,657,573,641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	48,529,384,846	17,073,220,641



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 05 năm 2016

Lê Xuân Chiên
 Kế toán trưởng

Hoàng Kim Thu
 Người lập

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 582 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 480 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chỉ tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chỉ tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

11/11/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần DamSan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Tầng 18 Tòa nhà dành cho người thu nhập thấp Damsan, số 56, đường Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuê: sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị

Số năm

10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3,920,991,473	123,129,298
Tiền gửi ngân hàng	44,608,393,373	16,950,091,343
Các khoản tương đương tiền (i)	59,730,000,000	66,996,470,783
Cộng	108,259,384,846	84,069,691,424

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 1 tháng, có lãi suất từ 4,2%/năm - 4,8 %/năm.
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông, có lãi suất 5,2 %/năm.
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,5%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	279,235,313,995	360,870,225,642
Cộng	279,235,313,995	360,870,225,642

Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đấy. Cụ thể:

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
NH TMCP Quân Đội - CN Thái Bình {a}	30,142,400,000	30,142,400,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD {b}	2,230,000,000	2,230,000,000
Hội sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {c}	6,875,200,000	28,506,936,457
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thái Bình {d}	13,600,000,000	29,450,000,000
NH TMCP PT TP Hồ Chí Minh - CN Ba Đình {e}	27,970,609,028	27,970,609,028
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {f}	88,725,954,817	90,158,454,817
NH TMCP Quốc tế - CN Hải Phòng {g}	4,500,000,000	8,000,000,000
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Thái Bình {h}	36,200,000,000	38,600,000,000
NH TMCP An Bình - CN Hà Nội {i}	-	3,885,916,666
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình {k}	26,150,000,000	26,150,000,000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thái Bình {l}	-	16,375,908,674
NH TNHH INDOVINA {m}	-	12,200,000,000
NH Nông nghiệp và PTNT - CN Thái Bình {n}	-	13,200,000,000
NH Nông nghiệp Việt Nam - CN Tây Đô-Hà Nội {p}	41,400,000,000	28,200,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các tổ chức tín dụng khác	1,441,150,150	5,800,000,000
Cộng	279,235,313,995	360,870,225,642
{a}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 5,8 %/năm đến 6 %/năm.		
{b}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - SGD Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6 %/năm.		
{c}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 4 -12 tháng với lãi suất là 5,2 đến 8,3 %/năm.		
{d}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7,4 %/năm.		
{e}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn, có lãi suất 7 %/năm đến 7,5 %/năm.		
{f}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đạo, có lãi suất 8,2 %/năm.		
{g}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 hoặc 12 tháng, có lãi suất khoảng 4,5 đến 5,5 %/năm và một sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 5,8 %.		
{h}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, 06 tháng và 12 tháng với lãi suất là 4,2 đến 6,5%/năm.		
{i}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.		
{k}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.		
{l}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất khoảng 6 %/năm.		
{m}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, có lãi suất 7,3 %/năm.		
{n}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất là 6 %/năm.		
{p}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 %/năm đến 6,5 %/năm.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	40,987,164,524	39,741,000,470
Phải thu khách hàng trong nước	68,523,931,851	70,640,711,664
Phải thu khách hàng mua bất động sản	2,722,065,754	3,135,589,715
Cộng	112,233,162,129	113,517,301,849

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp		6,228,697,173
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	25,220,679,829	18,625,894,642
Nhà cung cấp trong nước	15,766,791,126	9,021,697,128
Nhà cung cấp nước ngoài	9,453,888,703	9,604,197,514
Cộng	25,220,679,829	24,854,591,815

5. Các khoản phải thu khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	361,235,473
Phải thu người lao động	-	3,458,900,665
Ký cược, ký quỹ	5,062,000,305	9,427,381,225
Phải thu khác	60,682,058,070	52,680,990,274
Cộng	65,744,058,375	65,928,507,637

6. Hàng tồn kho

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	93,006,705,286	74,721,496,236
Công cụ, dụng cụ	1,159,512,746	380,297,655
Chi phí SXKD dở dang	65,313,043,499	52,866,630,839
Thành phẩm	33,361,160,566	43,031,689,832
Hàng hóa	6,626,896,659	43,327,287
Hàng gửi đi bán	4,500,291,726	138,437,000
Cộng giá gốc	203,967,610,482	171,181,878,849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cầm cố, ký cược dài hạn	3,575,856,600	3,575,856,600
Cộng	3,575,856,600	3,575,856,600

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 31/12/2015	67,934,032,426	291,856,204,222	5,426,635,915	538,782,637	365,755,655,200				
Mua trong năm	-	5,915,761,681	-	-	-	-	-	-	5,915,761,681
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	67,934,032,426	285,940,442,541	5,426,635,915	538,782,637	359,839,893,519				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 31/12/2015	19,515,707,777	171,241,195,821	1,591,259,284	348,698,502	192,696,861,384				
Khấu hao trong năm	940,968,885	7,108,710,089	181,200,968	12,417,564	8,243,297,506				
Thanh lý, nhượng bán	-	4,788,949,912	-	-	4,788,949,912				
Tại ngày 31/03/2016	20,456,676,662	173,560,955,998	1,772,460,252	361,116,066	196,151,208,978				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 31/12/2015	48,418,324,649	120,615,008,401	3,835,376,631	190,084,135	173,058,793,816				
Tại ngày 31/03/2016	47,477,355,764	112,379,486,543	3,654,175,663	177,666,571	163,688,684,541				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	35,385,299,873	35,385,299,873
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2016	35,385,299,873	35,385,299,873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	4,718,039,984	4,718,039,984
Khấu hao trong năm	884,632,497	884,632,497
Tại ngày 31/03/2016	5,602,672,481	5,602,672,481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	30,667,259,889	30,667,259,889
Tại ngày 31/03/2016	29,782,627,392	29,782,627,392

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 31/03/2016	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	433,461,344	257,142,840	690,604,184
Khấu hao trong năm	24,066,330	12,857,142	36,923,472
Tại ngày 31/03/2016	457,527,674	269,999,982	727,527,656
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	1,491,845,031	102,857,160	1,594,702,191
Tại ngày 31/03/2016	1,467,778,701	90,000,018	1,557,778,719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	15,587,567,648	1,082,870,882
- Dự án nhà máy kéo sợi Damsan 2	160,000,000	0
- Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel	14,620,248,913	956,359,141,00
- Các công trình khác	807,318,735	126,511,741
Sửa chữa lớn tài sản cố định	21,250,000	0
Cộng	15,608,817,648	1,082,870,882

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	10,055,009,111	11,448,088,262
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,010,768,342	1,010,768,342
Cộng	11,065,777,453	12,458,856,604

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả nhà thầu xây lắp	25,612,358,126	29,499,629,037
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	116,813,764,117	115,786,161,244
Bằng đồng Việt Nam	49,297,099,300	49,487,041,748
Bằng ngoại tệ khác	67,516,664,817	66,299,119,496
Cộng	142,426,122,243	145,285,790,281

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho hoạt động xây lắp		163,824,318
Bằng đồng Việt Nam	-	163,824,318
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	3,712,875,005	3,378,000,000
Bằng đồng Việt Nam	3,712,875,005	-
Bằng đồng ngoại tệ khác	-	3,378,000,000
Cộng	3,712,875,005	3,541,824,318

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

31/03/2016	01/01/2016
------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

		VND
Lãi vay phải trả	1,259,552,049	508,930,564
Cộng	1,259,552,049	508,930,564

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	928,623,324	915,681,674
Bảo hiểm xã hội	371,271,627	-
Bảo hiểm y tế	15,852,300	393,897,275
Bảo hiểm thất nghiệp	7,936,906	176,546,416
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,763,204,845	6,335,388,073
Cộng	13,086,889,002	7,821,513,438

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ	197,992,363,430	325,252,258,688
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	65,780,100,092	76,996,640,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}	23,918,794,244	36,034,369,350
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}	42,696,697,299	65,994,200,394
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d}	30,889,885,000	9,627,700,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}	8,464,325,369	45,804,389,844
Ngân hàng TMCP PT thành phố Hồ Chí Minh {f}	25,866,431,426	25,969,617,720
Ngân hàng No&PNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	191,850,000	31,695,455,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}	184,280,000	30,090,900,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch {f}	-	3,038,986,380
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng khác	-	-
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng	385,113,650,407	244,383,063,932
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	96,938,327,749	32,624,916,427
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}	170,681,710,990	108,302,652,850
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	25,676,435,380	21,800,000,000.00
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}	44,166,482,088	24,930,494,655
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d}	15,449,861	3,500,000,000.00
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}	12,245,000,000	6,425,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}	20,550,000,000	14,500,000,000
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam {c}	-	13,400,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch {f}	1,135,539,640	18,900,000,000
Vay tổ chức cá nhân khác.	13,704,704,699	0
Cộng vay ngắn hạn	583,106,013,837	569,635,322,620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a}: Khoản vay theo hai hợp đồng tín dụng sau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2099/IVB-HĐHM/2015 ngày 28/08/2015 với Ngân hàng INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 28/08/2015; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2110/IVB-HĐTC/2013 ngày 07/10/2013; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyền số 01/VPCC-HĐTC; tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 168.050.375.900 đồng.

{b}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Thái Bình theo các hợp đồng tín dụng sau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 50223.15.755.1155640.TD ngày 06/10/2015 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm đối với cho vay mở LC: tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ LC; đối với các mục đích khác: tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại MB, bộ chứng từ xuất khẩu, hàng tồn kho và/hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cấp tín dụng số 155.15.755.1188096.TD ngày 13/7/2015, số tiền vay 150.000USD, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng mua bán sợi số B05062015/ARTEXT-ACC ngày 5/6/2015, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là 2%/năm, tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 66363.755.1188096.td ngày 06/10/2015. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2016. Thời hạn vay không vượt quá 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may của khách hàng. Lãi suất vay quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo đối với hình thức mở L/C là tài sản hình thành từ phương án tài trợ, đối với hình thức bảo lãnh thanh toán là toàn bộ hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm do MB phát hành, bộ chứng từ xuất khẩu, L/C xuất khẩu, hàng tồn kho, hoặc tài sản hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty..

{c}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 312.HĐTD2.009.15 ngày 12/09/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 (bảy mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 12/09/2015. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

{d}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐHM/PVB-CNTB ngày 10/08/2015 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 10/08/2015, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2127123/HĐTD ngày 03/08/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động/ chiết khấu/ mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 03/08/2015 đến 31/07/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/6180789/HĐTD ngày 03/08/2015 với tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng này đến 31/07/2016. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản của Bên vay, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại BIDV và tại tổ chức tín dụng khác, thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở L/C.

{f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0167/15/HĐTDHM-DS/013 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 10/07/2015 đến 10/07/2016, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định HDBank tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại HDBank, các lô hàng nhập khẩu là Bông được HDBank phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C. Cụ thể là Hợp đồng số 0028-002/2014/HĐCC/DN-013 ngày 21/06/2014, hợp đồng số 0028-003/2014/HĐCC/DN-013 ngày 12/08/2014; hợp đồng số 0028-004/2014/HĐCC/DN-013 ngày 11/11/2014 và hợp đồng số 0028-005/HĐCC/DN-013 ngày 16/3/2015.

{g}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05082015/HĐTD-DS ngày 05/08/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2015-2016, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 05/08/2015. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh NHNo&PTNT Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11/05/2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và 01 hợp đồng tiền gửi trị giá 3.200.000.000 đồng.

{h}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 387/2015/HDHM- PN/SHB.112600 ngày 09/09/2015 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 (ba

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

mười tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn, các loại và dịch vụ tẩy nhuộm, trả lương cán bộ nhân viên. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 09/09/2015 đến 09/09/2016. Thời hạn vay mỗi KUNN không vượt quá 04 tháng (Đối với esac khoản nhận nợ đảm bảo bằng giấy tờ có giá do SHB phát hành thời gian nhận nợ tối đa là 06 tháng). Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng KUNN và theo quy định của bên Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là các sổ tiết kiệm mang tên ông Vũ Huy Đông và Bà Vũ Phương Diệp được quy định cụ thể trong các hợp đồng cầm cố thế chấp đã ký giữa công ty CP Damsan và ngân hàng SHB - CN Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 136/2014/HDHM-PN/SHB.112600 ngày 19 tháng 07 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn). Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là các tài sản hình thành từ vốn vay và các giao dịch đảm bảo khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho nghĩa vụ được ký giữa bên Ngân hàng với Công ty. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 303/2015/HDTDNH-PN/SHB.112600 ngày 22/07/2015 với số tiền vay là 210.000 USD (hai trăm mười nghìn đô la Mỹ), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn các loại. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn là 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo bao gồm 13 sổ tiết kiệm của ông Vũ Phương Diệp và 1 sổ tiết kiệm của bà Vũ Phương Diệp do các cá nhân này tự nguyện thế chấp tài sản.

{f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 20150120/HMTD/2015/DAMSAN-ACC-CMB ký kết ngày 04/02/2015 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn, phát hành LC để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất sợi. Thời hạn vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất quy định trong từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản như sau: Đối với mở LC: ký quỹ 10% giá trị LC hoặc thế chấp hợp đồng tiền gửi hoặc chứng chỉ tiền gửi, quyền đòi nợ hình thành từ LC xuất, tài sản hình thành từ LC, tài sản là động sản, bất động sản, hợp đồng tiền gửi, tiền phong tỏa trên tài khoản của Công ty, các biện pháp bảo đảm khác theo thỏa thuận chi tiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ	24,834,016,771	24,834,016,771
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	7,459,337,787	7,459,337,787
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	4,602,492,971	4,602,492,971
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vương {c}	10,697,826,383	10,697,826,383
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {d}	2,074,359,630	2,074,359,630
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	40,475,419,672	40,475,419,672
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	39,818,419,672	39,818,419,672
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thái Bình	-	-
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam {e}	657,000,000	657,000,000
Nợ thuế tài chính dài hạn	15,719,109,291	15,719,109,291
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f}	15,719,109,291	15,719,109,291
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	81,028,545,734	81,028,545,734
Trừ: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	(25,768,348,188)	(25,768,348,188)
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	(5,208,000,000)	(5,208,000,000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thái Bình	(1,954,170,320)	(1,954,170,320)
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vương	(1,594,482,088)	(1,594,482,088)
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	(369,000,000)	(369,000,000)
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	(6,642,695,780)	(6,642,695,780)
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam		
Cộng vay và nợ thuế tài chính dài hạn	55,260,197,546	55,260,197,546

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay dài hạn (Tiếp theo)

{a}: Khoản vay ch: nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB -HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án " Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy Damsan I.

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Damsan II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cộc tại Nhà máy Damsan I. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 474.615,19. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...

{d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VNĐ/USD tương đương. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- {e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 39-09/TD-QMT/DDS ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Tổng số tiền vay tối đa là: 4.280.000.000 đồng thời hạn giải ngân trong vòng 3 năm. Mục đích vay vốn để thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phân xưởng tẩy nhuộm thuộc Công ty Cổ phần DAM SAN, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 3,6%/năm cố định trong thời gian vay, tổng giá trị tài sản dùng để thế chấp là 6.137.000.000 đồng
- {f} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phôi VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	160,700,000,000	322,900,000	2,294,024,276	3,703,588,079	55,413,910,942	11,671,188,680	234,105,611,977
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	3,410,000,000	3,410,000,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	1,736,946,670	-	1,736,946,670
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(16,070,000,000)	-	(16,070,000,000)
Tại ngày 31/03/2016	160,700,000,000	322,900,000	2,294,024,276	3,703,588,079	41,080,857,612	15,081,188,680	223,182,558,647

(i) Chia cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 03 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	4,800,000,000	4,800,000,000
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	1,000,000,000	1,000,000,000
Ông Vũ Huy Đông	40,698,000,000	41,213,000,000
Ông Đỗ Văn Khôi	11,000,000,000	11,000,000,000
Bà Lê Mai Khanh	2,452,000,000	2,452,000,000
Ông Nguyễn Lê Hùng	18,600,000,000	18,600,000,000
Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực	5,000,000,000	5,000,000,000
Ông Vũ Huy Đức	11,200,000,000	11,200,000,000
Ông Đỗ Đức Khang	7,500,000,000	7,500,000,000
Các cổ đông khác	58,450,000,000	57,935,000,000
Cộng	160,700,000,000	160,700,000,000

c. Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,070,000	16,070,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,070,000	16,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,070,000	16,070,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,070,000	16,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	262,328,262,272	252,211,430,105
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	261,208,895,593	251,911,430,105
<i>Bán hàng hóa</i>	<i>560,402,087</i>	<i>179,675,000</i>
<i>Bán thành phẩm</i>	<i>260,648,493,506</i>	<i>251,731,755,105</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127,366,679	300,000,000
Doanh thu kinh doanh bất động sản	992,000,000	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	262,328,262,272	252,211,430,105

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	532,125,465	172,648,152
Giá vốn của thành phẩm đã bán	248,860,818,407	234,157,419,211
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107,112,762	258,462,581
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	862,152,762	-
Cộng	250,362,209,396	234,588,529,944

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,911,786,308	2,528,119,586
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	5,911,786,308	2,528,119,586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Lãi tiền vay	9,206,610,219	9,123,204,307
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	9,206,610,219	9,123,204,307

5. Chi phí bán hàng

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Chi phí nhân viên		17,616,774
Chi phí vật liệu, bao bì		22,955
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4,599,000	8,944,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,740,533	23,740,533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,151,031,968	2,745,651,343
Chi phí bằng tiền khác	0	30,641,000
Cộng	2,179,371,501	2,826,616,605

6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	895,295,762	1,376,479,362
Chi phí vật liệu quản lý	0	42,717,440
Chi phí đồ dùng văn phòng	32,982,613	46,834,599
Chi phí khấu hao TSCĐ	352,132,805	341,291,892
Thuế, phí và lệ phí	32,665,218	18,182,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,590,870,259	2,469,260,392
Chi phí bằng tiền khác	2,851,155,604	2,711,867,796
Cộng	5,755,102,261	7,006,633,481

7. Thu nhập khác

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Thanh lý tài sản cố định	3,754,545,454	230,909,092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn		0
Các khoản khác	17,328,930	76,514,210
Cộng	3,771,874,384	307,423,302

8. Chi phí khác

	Quý I/ 2016	Quý I/2015
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	1,504,775,281	0
Các khoản khác	0	522,615
Cộng	1,504,775,281	522,615

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

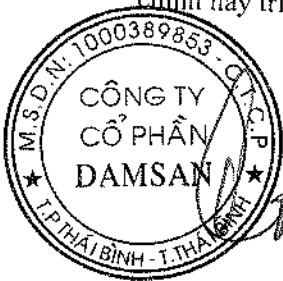
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư XD ACC	63,381,752,264	115,402,800,829
Công ty CP Sợi Eiffel	0	0
Mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư XD ACC	172,057,253,948	118,693,449,957

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



[Handwritten signature of Vũ Huy Đông]

[Handwritten signature of Lê Xuân Chiến]

[Handwritten signature of Hoàng Kim Thu]

Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 05 năm 2016

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Hoàng Kim Thu
Người lập